

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHO SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY TẠI VIỆT NAM

DEVELOPING STUDENT COMPETENCIES  
IN THE CURRENT CONTEXT OF HIGHER EDUCATION IN VIETNAM

PHAN NGUYỄN DIỆU HUYỀN<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 16-8-2024            Ngày biên tập xong: 17-9-2024            Ngày duyệt đăng: 31-9-2024            Mã số: TCKH47-18-2024            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> phát triển năng lực; năng lực sinh viên; giáo dục đại học; phương pháp giáo dục.  <b>Key words:</b> competency development; student competencies; higher education; educational methods.</p>	<p><i>Phát triển năng lực cho sinh viên đã trở thành một mục tiêu quan trọng trong giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và sự thay đổi nhanh chóng của xã hội. Bài viết này tổng hợp và phân tích các nghiên cứu hiện có về khái niệm năng lực và các phương pháp phát triển năng lực cho sinh viên trong môi trường giáo dục đại học. Thông qua việc nghiên cứu các tài liệu khoa học, bài viết làm rõ các năng lực cốt lõi mà sinh viên cần trang bị để thành công trong tương lai, đồng thời trình bày một số phương pháp giáo dục nhằm phát triển các năng lực này. Bài viết chỉ ra các thách thức như: Phương pháp giảng dạy truyền thống, hạn chế về cơ sở hạ tầng và công nghệ, kỹ năng của giảng viên và chênh lệch về cơ hội tiếp cận; từ đó, đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Developing students' competencies has become a key objective in higher education to meet the demands of the labor market and the rapid changes in society. This paper synthesizes and analyzes existing research on the concept of competency and methods for developing students' competencies in the higher education environment. By reviewing academic literature, the paper clarifies the core competencies that students need to be equipped with to succeed in the future, and presents several educational methods aimed at developing these competencies. The paper identifies challenges such as traditional teaching methods, limitations in infrastructure and technology, faculty skills, and disparities in access opportunities; from which it proposes appropriate solutions to enhance the quality of education and develop comprehensive competencies for students.</p>

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Văn Lang, [huyen.pnd@vlu.edu.vn](mailto:huyen.pnd@vlu.edu.vn)

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để tham gia vào thị trường lao động toàn cầu.

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay tại Việt Nam, yêu cầu về phát triển năng lực của sinh viên ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt khi nền kinh tế toàn cầu hóa đòi hỏi người lao động không chỉ có kiến thức chuyên môn mà còn phải trang bị các kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, và khả năng giải quyết vấn đề. Các nhà tuyển dụng không chỉ quan tâm đến thành tích học tập mà còn chú trọng đến các năng lực của sinh viên, bao gồm khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với những thay đổi liên tục trong môi trường làm việc.

Giáo dục đại học tại Việt Nam đang đối diện với nhiều thách thức trong việc đáp ứng các yêu cầu trên. Một trong những thách thức lớn là việc phương pháp giảng dạy truyền thống, thường tập trung vào truyền đạt kiến thức đơn thuần, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển các kỹ năng toàn diện của sinh viên. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải đổi mới và áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại nhằm phát triển năng lực sinh viên một cách toàn diện, từ kiến thức chuyên môn đến kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, và quản lý thời gian.

Phát triển năng lực cho sinh viên không chỉ là trách nhiệm của hệ thống giáo dục, mà còn là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của sinh viên trong tương lai. Sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ hỗ trợ học tập và giảng dạy đã mở ra nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy sự phát triển của sinh viên, mà không cần dựa quá nhiều vào các phương pháp truyền thống.

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết, tổng hợp và phân tích các tài liệu nghiên cứu về phát triển năng lực sinh viên. Bài viết cũng tập trung vào các giải pháp có tính khả thi và thực tiễn để giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm mang lại góc nhìn

tổng quan về những thách thức và cơ hội trong việc giáo dục sinh viên theo hướng phát triển năng lực toàn diện.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Một số vấn đề lý luận

#### 2.1.1. Khái niệm về năng lực

Theo Từ điển tiếng Việt, năng lực là: “*khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó; phẩm chất tâm - sinh lí và trình độ chuyên môn tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao*” [4, tr.816]

Trong Lý luận dạy học hiện đại, năng lực được quan niệm là “*điểm hội tụ của nhiều yếu tố như kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm. Khái niệm năng lực gắn liền với khả năng hành động*” [1]. “Năng lực không thể có được thông qua dạy mà phải thông qua học và luyện tập” [1].

Từ việc phân tích trên, chúng ta có thể hiểu, năng lực (Competency) là sự kết hợp giữa kiến thức, kỹ năng cũng như quan điểm và thái độ mà sinh viên có thể áp dụng trong các bối cảnh thực tiễn khác nhau, nhằm đạt được các mục tiêu trong học tập và làm việc.

Khái niệm năng lực gắn liền với khả năng hành động hay thực hiện. Mặc dù các khái niệm không đề cập đến thuật ngữ “năng lực thực hiện”, nhưng về cơ bản nội hàm của nó đã ám chỉ sự thực hiện một công việc nào đó trong thực tiễn.

Cấu trúc chung của năng lực được mô tả là sự kết hợp của 4 năng lực thành phần: năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội, năng lực cá thể [1]:

1) Năng lực chuyên môn (Professional Competency): “*Là khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như khả năng đánh giá kết quả chuyên môn một cách độc lập, có phương pháp và chính xác về mặt chuyên môn*”; được tiếp nhận qua việc học nội dung - chuyên môn và chủ yếu gắn với khả năng nhận thức và tâm lý vận động.

2) Năng lực phương pháp (Methodical Competency): “*Là khả năng đối với những hành động có kế*

hoạch, định hướng mục đích trong việc giải quyết các nhiệm vụ và vấn đề”; được tiếp nhận qua việc học phương pháp luận – giải quyết vấn đề.

3) Năng lực xã hội (Social Competency): “Là khả năng đạt được mục đích trong những tình huống giao tiếp ứng xử xã hội cũng như trong những nhiệm vụ khác nhau trong sự phối hợp chặt chẽ với những thành viên khác”; được tiếp nhận thông qua việc học giao tiếp.

4) Năng lực cá thể (Individual Competency): “Là khả năng xác định, đánh giá được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của cá nhân, phát triển năng khiếu, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển cá nhân, những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các thái độ và hành vi ứng xử”; được tiếp nhận thông qua việc học cảm xúc, đạo đức, liên quan đến tư duy và hành động tự chịu trách nhiệm.

### **2.1.2. Một số năng lực của sinh viên trong bối cảnh hiện nay**

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, sinh viên cần phát triển một số các năng lực để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội. Dưới đây là một số năng lực quan trọng:

1) *Năng lực chuyên môn*: Theo Boyatzis, năng lực chuyên môn là khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn [8, tr.5-12]. Ở Việt Nam, phát triển năng lực chuyên môn thường tập trung vào đào tạo chuyên ngành và các hoạt động thực hành liên quan. Tuy nhiên, với tốc độ thay đổi nhanh chóng của công nghệ và khoa học, sinh viên cần phải học cách tự cập nhật và làm mới kiến thức của mình.

2) *Kỹ năng mềm*: bao gồm các yếu tố như khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, và quản lý thời gian. Các nghiên cứu gần đây cho thấy kỹ năng mềm là yếu tố quyết định sự thành công của sinh viên trong môi trường làm việc. Nghiên cứu của Heckman & Kautz cho thấy rằng sự thành công nghề nghiệp không chỉ phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn mà còn rất phụ thuộc vào kỹ năng mềm. [13, tr.451-464.]

3) *Tư duy phản biện và sáng tạo*: Facione định nghĩa tư duy phản biện là khả năng đánh giá và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chính xác [27]. Sinh viên cần phát triển tư duy phản biện và sáng tạo để thích nghi với những thay đổi liên tục trong xã hội hiện đại. Trong bối cảnh này, các trường đại học cần khuyến khích sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu và sáng tạo, từ đó giúp phát triển khả năng giải quyết vấn đề và tư duy đổi mới.

4) *Năng lực tự học và quản lý thời gian*: Theo OECD, khả năng tự học và tự định hướng học tập là rất quan trọng để sinh viên có thể duy trì và phát triển kỹ năng suốt đời trong bối cảnh giáo dục và thị trường lao động thay đổi nhanh chóng [20]. Bên cạnh đó, Binkley et al. chỉ ra rằng kỹ năng quản lý thời gian là một phần thiết yếu của các kỹ năng thế kỷ XXI, giúp sinh viên tổ chức công việc hiệu quả và đạt được mục tiêu cá nhân [7, tr.21-34].

5) *Năng lực số và công nghệ thông tin*: Giúp sinh viên tăng khả năng diễn giải, hiểu biết và thực hành tốt hơn trong học tập trực tuyến. Từ đó, sinh viên sẽ thành công hơn khi học tập và làm việc trong môi trường có sự tác động ngày càng nhiều của yếu tố công nghệ [6, tr.957-983].

Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 đã thúc đẩy sự đổi mới trong giáo dục, ảnh hưởng đáng kể đến mô hình học tập và triết lý giảng dạy. Với vai trò chủ thể chính trong giáo dục, sinh viên cần được trang bị kỹ năng số để đối phó với những thách thức mới.

6) *Năng lực học tập suốt đời*: Thực sự cần thiết cho sinh viên để luôn thu nhận kiến thức, kỹ năng giúp mỗi cá nhân nâng cao tay nghề, duy trì công việc và thích ứng được với những đổi thay của xã hội.

Theo Schulenberg & Zarrett nhấn mạnh rằng khả năng cập nhật kiến thức và thích ứng với sự thay đổi là yếu tố quan trọng giúp sinh viên thành công trong sự nghiệp và cuộc sống [21].

### **2.2. Một số phương pháp giáo dục để phát triển năng lực sinh viên**

### 2.2.1. Học tập dựa trên vấn đề

Học tập dựa trên vấn đề (Problem-based Learning – PBL) khuyến khích sinh viên giải quyết các vấn đề thực tế thay vì học qua bài giảng truyền thống. Sinh viên được đặt vào các tình huống thực tế, yêu cầu phải suy nghĩ phản biện và áp dụng kiến thức để tìm ra giải pháp. Theo Hmelo-Silver đã chỉ ra rằng học tập dựa trên vấn đề giúp cải thiện tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng làm việc nhóm của sinh viên, đồng thời phát triển khả năng tự học hiệu quả [14, tr. 235-266].

### 2.2.2. Học qua trải nghiệm

Học qua trải nghiệm (Experiential Learning) chuyển đổi từ việc người dạy làm trung tâm (là người truyền đạt chủ yếu), người học sẽ bị thụ động, thiếu động lực và không tham gia, sang phương pháp tiếp cận bán cấu trúc và yêu cầu người học hợp tác và học hỏi lẫn nhau thông qua các trải nghiệm trực tiếp gắn với các vấn đề thực tế. Vai trò của người dạy trong quá trình này là tạo điều kiện thuận lợi hơn là chỉ đạo sự tiến bộ của người học [18, tr.297-327].

Thông qua học tập trải nghiệm, sinh viên được tiếp xúc với các tình huống thực tế, giúp họ phát triển năng lực lãnh đạo, giao tiếp, giải quyết vấn đề và quản lý dự án. Các hoạt động như thực tập, tham gia dự án xã hội là cơ hội tốt để sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm. Quá trình này được xây dựng dựa trên các trải nghiệm thực tế và sự phản hồi liên tục.

Kolb đã phát triển mô hình học qua trải nghiệm, trong đó ông nhấn mạnh rằng việc học hiệu quả diễn ra khi sinh viên tham gia vào một chu kỳ trải nghiệm, quan sát, khái quát hóa và thử nghiệm [17].

### 2.2.3. Học tập kết hợp

Học tập kết hợp (Blended Learning – BL) là sự pha trộn giữa hình thức học tập trực tuyến và trực tiếp, là “*hình thức học tập diễn ra trong bối cảnh hướng dẫn, với kết cấu đặc trưng là sự kết hợp có chú ý giữa mô hình trực tuyến và trực tiếp trên lớp nhằm thúc đẩy và hỗ trợ việc học tập diễn ra*” [26].

Phương pháp này cho phép sinh viên tự quản lý thời gian học tập và phát triển kỹ năng tự học, đồng thời vẫn có thể tương tác trực tiếp với giảng viên và bạn bè. Garrison & Kanuka chỉ ra rằng Blended Learning không chỉ tăng cường sự tham gia và cam kết của sinh viên, mà còn hỗ trợ phát triển các kỹ năng quản lý thời gian và tự học [11, tr.95-105].

### 2.2.4. Học tập dựa trên dự án

Một trong những phương pháp giáo dục dựa trên những vấn đề của sinh viên là phương pháp học tập dựa trên dự án (Project-based Learning – PrBL). Khi sử dụng phương pháp này, sinh viên có thể tự xây dựng kiến thức của bản thân và tự học được cách áp dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề. Sinh viên sẽ là người thiết kế, hoạch định và triển khai một dự án và trình bày thành quả của mình.

Phương pháp học tập này cho phép sinh viên thực hiện các dự án thực tế, từ đó phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và sáng tạo. Phương pháp học tập dựa trên dự án đã được áp dụng rộng rãi trong giáo dục đại học tại Việt Nam.

Học tập dựa trên dự án là một trong những phương pháp giáo dục được coi là hiệu quả trong việc phát triển cả năng lực chuyên môn lẫn các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, quản lý dự án và giải quyết vấn đề.

## 2.3. Thách thức và giải pháp trong việc phát triển năng lực cho sinh viên

### 2.3.1. Thách thức

Một trong những thách thức lớn nhất là hệ thống giáo dục truyền thống vẫn còn thiên về lý thuyết, chưa chú trọng đủ vào thực hành và phát triển kỹ năng mềm. Sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng kỹ thuật số và việc đào tạo giáo viên để đáp ứng nhu cầu của giáo dục hiện đại cũng là trở ngại đáng kể. Bên cạnh đó, việc thay đổi tư duy và cách tiếp cận giáo dục truyền thống cũng là một rào cản lớn.

Tại Việt Nam, nhiều trường đại học đã bắt đầu chuyển đổi chương trình giảng dạy theo

hướng phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết, chẳng hạn như:

#### *Phương pháp giảng dạy truyền thống*

Nhiều trường đại học Việt Nam, phương pháp giảng dạy vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa thực sự khuyến khích sự chủ động của sinh viên và thiếu sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Theo báo cáo của World Bank, việc giảng dạy quá nặng về lý thuyết và ít tương tác giữa giảng viên và sinh viên đang làm giảm khả năng phát triển năng lực thực tiễn của sinh viên [25]. Phương pháp giảng dạy truyền thống, chủ yếu tập trung vào việc truyền đạt kiến thức một chiều, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực hiện nay. Theo báo cáo của UNESCO, giáo dục hiện đại cần tập trung vào việc phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và tư duy sáng tạo của sinh viên [23].

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của các trường đại học cho thấy chương trình đào tạo vẫn chưa gắn chặt với đời sống kinh tế xã hội, chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội, nội dung chương trình còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành, chưa chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của sinh viên [3, tr.86-92].

#### *Hạn chế về cơ sở hạ tầng và công nghệ*

Công nghệ thông tin đã trở thành công cụ quan trọng trong giáo dục, nhiều trường đại học vẫn gặp khó khăn trong việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy do hạn chế về cơ sở hạ tầng. Mặc dù đã có sự đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ giáo dục, nhưng không phải tất cả các trường đại học đều có đủ điều kiện để áp dụng các phương pháp giảng dạy mới như e-learning, blended learning. Điều này làm giảm khả năng tiếp cận của sinh viên với các phương pháp học tập tiên tiến và hạn chế sự phát triển của các năng lực cần thiết.

#### *Chênh lệch về cơ hội tiếp cận*

Báo cáo của UNESCO chỉ ra rằng có sự chênh lệch lớn về cơ hội tiếp cận giáo dục chất

lượng giữa các nhóm sinh viên, đặc biệt là sinh viên ở vùng nông thôn hoặc có hoàn cảnh khó khăn. Điều này dẫn đến sự khác biệt trong việc phát triển năng lực giữa các sinh viên, đặc biệt là ở các trường đại học công lập và tư thục [23].

*Đào tạo giảng viên:* Việc đào tạo và nâng cao năng lực cho giảng viên để áp dụng các phương pháp mới cũng là một thách thức lớn.

### **2.3.2. Một số giải pháp trong việc phát triển năng lực cho sinh viên**

#### *2.3.2.1. Đổi mới các chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo là nội dung của quá trình đào tạo nên nếu chương trình được xây dựng tốt, cập nhật và hiện đại sẽ tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội. Cùng với sự phát triển của xã hội, chương trình đào tạo cũng phải thay đổi, phát triển cho phù hợp với yêu cầu xã hội qua mỗi giai đoạn lịch sử [3, tr.86-92].

Các trường đại học đang có xu hướng đa dạng hóa các chương trình đào tạo, bao gồm các chương trình tích hợp kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sáng tạo. Việc tích hợp các kỹ năng mềm và tư duy phản biện vào chương trình giảng dạy sẽ giúp sinh viên phát triển toàn diện hơn. Nhiều trường đã bắt đầu đưa vào giảng dạy các môn học kỹ năng sống, hoặc các môn học tự chọn nhằm nâng cao khả năng làm việc độc lập và giao tiếp xã hội của sinh viên.

#### *2.3.2.2. Thường xuyên nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên*

Thực tiễn cho thấy, phát triển đội ngũ giảng viên là khâu then chốt quyết định chất lượng đào tạo của nhà trường trong đó, nâng cao năng lực phát triển chương trình đào tạo cho giảng viên là một chiến lược của bất kỳ trường đại học nào.

Tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên đã được khẳng định trong Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên giai đoạn 2019-2030 của Chính phủ đó là “Đến 2030, phấn đấu 100% cán bộ quản lý và giảng viên được bồi dưỡng nâng cao năng lực, trong đó chú trọng các năng lực của giảng viên

về: *Phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và công nghệ thông tin*". [2, tr.2].

Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên là một yếu tố then chốt trong việc phát triển năng lực sinh viên. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, tăng cường hợp tác quốc tế, và khuyến khích giảng viên nghiên cứu và sử dụng công nghệ, các trường đại học có thể tạo ra môi trường học tập tích cực và toàn diện cho sinh viên. Việc này không chỉ giúp sinh viên phát triển năng lực chuyên môn mà còn trang bị cho họ những kỹ năng mềm cần thiết để thành công trong tương lai.

*Đào tạo và bồi dưỡng liên tục cho giảng viên về phương pháp giảng dạy hiện đại*

Giảng viên cần được trang bị kiến thức về các phương pháp giảng dạy hiện đại như học tập tích cực (Active Learning), học tập qua dự án (Project-Based Learning), và sử dụng công nghệ trong giáo dục. Điều này giúp họ có thể áp dụng các phương pháp mới và hiệu quả hơn trong giảng dạy, từ đó góp phần phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên.

*Xây dựng chương trình trao đổi giảng viên với các trường đại học quốc tế*

Hợp tác quốc tế, đặc biệt là thông qua các chương trình trao đổi giảng viên, giúp giảng viên tiếp cận với những mô hình giáo dục tiên tiến trên thế giới. Những kinh nghiệm học hỏi từ các nền giáo dục khác nhau sẽ giúp giảng viên cải thiện phương pháp giảng dạy và chia sẻ kiến thức thực tiễn với sinh viên.

Nghiên cứu của Altbach & Knight đã chỉ ra rằng việc hợp tác quốc tế, bao gồm các chương trình trao đổi giảng viên, giúp nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển năng lực của cả giảng viên và sinh viên [5, tr.290-305].

*Tăng cường sự tham gia của giảng viên trong nghiên cứu khoa học và thực hành giảng dạy*

Khuyến khích giảng viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới giảng dạy sẽ giúp họ không chỉ phát triển kiến thức

chuyên môn mà còn tạo ra những phương pháp giảng dạy dựa trên bằng chứng (Evidence-based Teaching). Khi giảng viên làm việc với các nghiên cứu thực tiễn, họ sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật và cách tiếp cận sáng tạo trong việc học.

Brew cho rằng sự liên kết giữa nghiên cứu và giảng dạy giúp cải thiện chất lượng giáo dục và phát triển năng lực cho sinh viên thông qua các kinh nghiệm thực tiễn [9, tr.139-150].

*Hỗ trợ giảng viên trong việc sử dụng công nghệ và phương pháp học tập trực tuyến*

Để đáp ứng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, các chương trình đào tạo cần tập trung vào việc hỗ trợ giảng viên sử dụng các công cụ học tập trực tuyến, hệ thống quản lý học tập (Learning Management Systems - LMS), và các công cụ đánh giá trực tuyến. Điều này giúp giảng viên linh hoạt hơn trong giảng dạy và tăng cường sự tương tác với sinh viên, đặc biệt trong bối cảnh học tập trực tuyến ngày càng phổ biến.

Garrison & Vaughan chỉ ra rằng việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy giúp giảng viên phát triển phương pháp giáo dục sáng tạo và cải thiện sự tham gia của sinh viên vào quá trình học tập [12].

*Xây dựng văn hóa học tập suốt đời cho giảng viên*

Tạo ra môi trường khuyến khích giảng viên học tập suốt đời thông qua việc tham gia các khóa học, hội thảo, và hội nghị chuyên ngành giúp họ cập nhật kiến thức mới nhất và phát triển tư duy phản biện. Văn hóa học tập suốt đời giúp giảng viên luôn trong tình trạng đổi mới phương pháp giảng dạy, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy cho sinh viên.

Jarvis đã khẳng định rằng việc phát triển văn hóa học tập suốt đời không chỉ cải thiện năng lực cá nhân của giảng viên mà còn nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập [15].

2.3.2.3. *Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy*

Công nghệ thông tin có thể hỗ trợ hiệu quả trong việc triển khai các phương pháp học tập

dựa trên dự án và học tập trải nghiệm. Việc sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến và công cụ quản lý dự án giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin và phát triển kỹ năng tự học.

Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy không chỉ giúp tăng cường hiệu quả học tập mà còn phát triển các năng lực cần thiết cho sinh viên như tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, và khả năng hợp tác. Việc giảng viên áp dụng các công nghệ mới trong giảng dạy không chỉ hỗ trợ việc học tập mà còn tạo cơ hội cho sinh viên trải nghiệm thực tiễn, giúp họ tự tin và sẵn sàng đối mặt với thách thức của thị trường lao động trong tương lai.

*Sử dụng các công cụ học tập trực tuyến (Learning Management Systems - LMS)*

Các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (như Moodle, Blackboard, hoặc Google Classroom) giúp tạo môi trường học tập linh hoạt và thuận tiện cho sinh viên. Điều này giúp sinh viên phát triển kỹ năng tự quản lý thời gian, tự học, và nâng cao năng lực giải quyết vấn đề thông qua các bài tập thực hành và tài liệu trực tuyến.

Vovides et al. đã chứng minh rằng việc sử dụng các hệ thống quản lý học tập giúp cải thiện hiệu suất học tập và phát triển năng lực tự học của sinh viên [24, tr.64-74].

*Ứng dụng phương pháp học tập kết hợp (Blended Learning)*

Học tập kết hợp là sự pha trộn giữa hình thức học trực tuyến và học trực tiếp, giúp sinh viên có thể học một cách linh hoạt hơn. Điều này cho phép sinh viên tự học và nghiên cứu trước khi đến lớp, sau đó họ có thể tham gia thảo luận và thực hành tại lớp. Phương pháp này giúp phát triển năng lực tự học, tư duy phản biện, và kỹ năng hợp tác.

Theo Garrison & Vaughan, học tập kết hợp giúp sinh viên cải thiện kỹ năng quản lý thời gian và khả năng tự định hướng trong học tập, từ đó nâng cao năng lực học tập suốt đời [12].

*Sử dụng công nghệ hỗ trợ học tập tương tác (Interactive Learning Technologies)*

Các công cụ học tập tương tác như trò chơi giáo dục, phần mềm mô phỏng (Simulation Software), và thực tế ảo (Virtual Reality) có thể tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thực tế trong học tập. Các công nghệ này giúp phát triển năng lực giải quyết vấn đề, khả năng sáng tạo, và tư duy phản biện thông qua việc sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và ra quyết định dựa trên tình huống.

Nghiên cứu của Merchant et al. chỉ ra rằng sử dụng công nghệ thực tế ảo và trò chơi giáo dục giúp tăng cường kỹ năng thực hành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho sinh viên [19, tr.29-40].

*Khuyến khích học tập hợp tác qua các nền tảng công nghệ (Collaborative Learning Platforms)*

Các công cụ công nghệ như Google Docs, Microsoft Teams, hoặc Zoom giúp sinh viên làm việc nhóm dễ dàng hơn dù không ở cùng một địa điểm. Các dự án học tập nhóm qua công nghệ giúp phát triển năng lực làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, và khả năng tư duy phản biện của sinh viên, đồng thời nâng cao tính sáng tạo trong việc giải quyết các bài toán thực tiễn.

Nghiên cứu của Dillenbourg et al. đã chỉ ra rằng việc sử dụng công nghệ để hỗ trợ học tập hợp tác giúp cải thiện năng lực giao tiếp và hợp tác của sinh viên, đặc biệt trong các bài tập dự án hoặc làm việc nhóm [10].

*Phát triển nội dung học tập cá nhân hóa (Personalized Learning)*

Sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) để phát triển nội dung học tập cá nhân hóa theo nhu cầu và năng lực của từng sinh viên. Công nghệ này giúp giảng viên theo dõi và đánh giá tiến trình học tập của từng cá nhân, từ đó điều chỉnh nội dung phù hợp để phát triển năng lực của mỗi sinh viên.

Johnson et al. đã chỉ ra rằng việc sử dụng học tập cá nhân hóa giúp sinh viên có thể học theo tốc độ riêng của họ, từ đó cải thiện hiệu suất học tập và phát triển năng lực cá nhân [16].

*Sử dụng công nghệ đánh giá năng lực thông qua bài kiểm tra trực tuyến*

Các công cụ đánh giá trực tuyến giúp giảng viên đánh giá năng lực của sinh viên một cách chính xác và nhanh chóng. Công nghệ này cũng cho phép sử dụng các hình thức đánh giá linh hoạt, như câu hỏi tương tác, đánh giá qua video hoặc bài tập thực hành, thay vì chỉ dựa vào các bài kiểm tra truyền thống.

Stödberg đã cho thấy rằng các công cụ đánh giá trực tuyến giúp đánh giá năng lực của sinh viên tốt hơn, đặc biệt là các kỹ năng thực hành và tư duy phản biện [22, tr.591-604].

#### 2.3.2.4. Tăng cường mối liên kết với doanh nghiệp

Các trường đại học cần tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp và mở rộng các mối quan hệ quốc tế để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia thực tập và các dự án thực tế. Điều này không chỉ giúp sinh viên áp dụng kiến thức mà còn nâng cao năng lực làm việc trong môi trường chuyên nghiệp.

### 3. KẾT LUẬN

Phát triển năng lực sinh viên trong bối cảnh hiện nay là một yêu cầu cấp thiết để chuẩn

bị cho họ trước những thách thức của thị trường lao động và sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Thông qua nghiên cứu tài liệu, có thể thấy rằng phát triển năng lực sinh viên là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy hiện đại như học tập dựa trên vấn đề, học qua trải nghiệm, học tập kết hợp và học tập dựa trên dự án cần được áp dụng rộng rãi để sinh viên có thể phát triển các kỹ năng thiết yếu như tư duy phản biện, sáng tạo và giao tiếp. Để phát huy hết tiềm năng, các trường đại học cần tập trung vào việc đổi mới chương trình đào tạo, thường xuyên nâng cao năng lực của giảng viên, ứng dụng công nghệ vào trong giảng dạy và tăng cường mối liên kết với các doanh nghiệp. Với các giải pháp đề xuất, việc phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên sẽ đóng góp quan trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2009), *Lý luận dạy học hiện đại (bài giảng Powerpoint)*, Potsdam, Cộng hòa Liên bang Đức.
- [2] Chính phủ (2019), *Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc Phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2020*, Hà Nội.
- [3] Lương Thị Lan Huệ (2022), *Nâng cao năng lực phát triển chương trình đào tạo cho giảng viên ở các trường đại học hiện nay*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 22, tập 1.
- [4] Hoàng Phê và cộng sự (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [5] Altbach, P. G., & Knight, J. (2007), *The internationalization of higher education: Motivations and realities*, *Journal of Studies in International Education*, 11(3-4).
- [6] Bergdahl, N., Nouri, J., & Fors, U. (2020), *Disengagement, engagement and digital skills in technology-enhanced learning*, *Education and information technologies*, 25.
- [7] Binkley, M., Erstad, O., Herman, J., & Raizen, S. (2012), *Defining Twenty-First Century Skills*, *Assessment and Teaching of 21st Century Skills*, 1(1).
- [8] Boyatzis, R. E. (2008), *Competencies in the 21st century*, *Journal of Management Development*, 27(1).
- [9] Brew, A. (2010), *Imperatives and challenges in integrating teaching and research*, *Higher Education Research & Development*, 29(2).

- [10] Dillenbourg, P., Järvelä, S., & Fischer, F. (2009), *The evolution of research on computer-supported collaborative learning*, In N. Balacheff, S. Ludvigsen, T. de Jong, A. Lazonder, & S. Barnes (Eds.), *Technology-enhanced learning: Principles and products*, Springer.
- [11] Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004), *Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education*, *The Internet and Higher Education*, 7(2).
- [12] Garrison, D. R., & Vaughan, N. D. (2008), *Blended learning in higher education: Framework, principles, and guidelines*, Jossey-Bass.
- [13] Heckman, J. J., & Kautz, T. (2012), *Hard evidence on soft skills*, *Labour Economics*, 19(4).
- [14] Hmelo-Silver, C. E. (2004), *Problem-based learning: What and how do students learn?*, *Educational Psychology Review*, 16(3).
- [15] Jarvis, P. (2004), *Adult education and lifelong learning: Theory and practice*, Routledge.
- [16] Johnson, L., Adams Becker, S., Cummins, M., Estrada, V., Freeman, A., & Hall, C. (2016), *NMC Horizon Report: 2016 Higher Education Edition*, Austin, Texas: The New Media Consortium.
- [17] Kolb, D. A. (1984), *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*, Prentice Hall.
- [18] Kolb, A., & Kolb, D. (2009), *The learning way: Meta-cognitive aspects of experiential learning*, *Simulation Gaming*, 40(3).
- [19] Merchant, Z., Goetz, E. T., Cifuentes, L., Keeney-Kennicutt, W., & Davis, T. J. (2014), *Effectiveness of virtual reality-based instruction on students' learning outcomes in K-12 and higher education: A meta-analysis*, *Computers & Education*, 70.
- [20] OECD (2018), *The Future of Education and Skills: Education 2030*, Organisation for Economic Co-operation and Development.
- [21] Schulenberg, J., & Zarrett, N. (2006), *Beyond Time and Age: Developmental Influences on the Transition to Adulthood*, University of Chicago Press.
- [22] Stöðberg, U. (2012), *A research review of e-assessment*, *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 37(5).
- [23] UNESCO (2018), *Global education monitoring report: Migration, displacement, and education: Building bridges, not walls*.
- [24] Vovides, Y., Sanchez-Alonso, S., Mitropoulou, V., & Nickmans, G. (2007), *The use of e-learning course management systems to support learning strategies and to improve self-regulated learning*, *Educational Research Review*, 2(1).
- [25] World Bank (2017), *Higher Education in Vietnam: Challenges and Opportunities*, World Bank Group.
- [26] Boelens, R., Van Laer, S., De Wever, B., & Elen, J. (2015), *Blended learning in adult education: towards a definition of blended learning*, <https://biblio.ugent.be/publication/6905076>, ngày truy cập: 30-7-2024.
- [27] Facione, P. A. (1990), *Critical thinking: A statement of expert consensus for purposes of educational assessment and instruction*, *American Philosophical Association*, <https://www.qcc.cuny.edu/socialSciences/ppectorino/CT-Expert-Report.pdf>, ngày truy cập: 30-7-2024.